**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

###### **MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | |  | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian**  **(phút)** |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về**  **chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 2 | 0 | 4,5 | 10,0 |
|  |  | 1.5 Yêu cầu của người lao động  trong chăn nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 | 1 | 8,0 |  |  | 2 | 1 | 10,25 | 25,0 |
| **2** | **Công nghệ**  **giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  | 1 | 7 | 5 | 1 | 12,25 | 22,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **2** | **8** |  | **7** | **28** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  | **30** |  | **30** |  | **0** |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  |  | **770** |  |  | **30** | |  |  |  |  |  |

**BẢN ĐẶC TẢ MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11 – GIỮA HỌC KÌ 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
|  |  |  |  | **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| 1 | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. | **2** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương.  - Liên hệ với thực tiễn để nêu được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương |  | **1** |  |  |
| **Vận dụng**  - Đánh giá được triển vọng của chăn nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.  **Vận dụng**  - Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. |  | 1 |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….) | **2** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….).  Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. |  | **1** |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.  - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. | **2** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. |  | **2** |  |  |
| **Vận dụng**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  | **1** |  |
| 1.5. Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  - Nhận thức được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi |  | 1 |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng:**  Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| 2 | **Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  **-** Trình bày được khái niệm giống vật nuôi.  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …) |  | 2 |  |  |
|  |  | 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi.  - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. | 3 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Hiểu được khái niệm sinh trưởng, phát dục ở vật nuôi  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. |  | 2 |  |  |
| **Vận dụng :**  - Phân biệt được các phương pháp chọn giống vật nuôi |  |  | 1 |  |
|  |  | 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được khái niệm và các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. | 3 |  |  |  |
|  | **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng. |  | 2 |  |  |
|  | **Vận dụng cao:**  - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. |  |  |  | 1 |
| **Tổng** | | | | **16** | **12** | **2** | **1** |

**ĐỀ KIỂM TRA THEO MA TRẬN**

**Phần I: Trắc nghiệm (7 điểm)**

**Câu 1:** Chăn nuôi thuộc ngành sản xuất nào?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Thương nghiệp. D. Tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 2:** Loại vật nuôi nào sau đây cung cấp sức kéo cho ngành nông nghiệp?

A. Trâu, bò, ngựa, lừa. B. Ngựa, gà, chó, dê.

C. Bò, trâu, vịt, ngựa D. Trâu, bò, chó, lừa.

**Câu 3:** Chăn nuôi có vai trò như thế nào đối với đời sống con người?

A. Tạo việc làm, tăng thu nhập. B. Cung cấp lương thực, phân bón.

C. Giảm thu nhập, gây ô nhiễm. D. Cung cấp thực phẩm giàu chất xơ.

**Câu 4:** Dựa vào phân loại theo mục đích sử dụng, vật nuôi có thể chia thành những nhóm nào?

A. 3 nhóm chính là: Vật nuôi bản địa, vật nuôi lai tạo, vật nuôi ngoại nhập.

B. Vật nuôi lấy thịt, vật nuôi lấy sữa, vật nuôi lấy trứng,….

C. 2 nhóm chính là: Vật nuôi trên cạn, vật nuôi dưới nước.

D. 2 nhóm chính: Vật nuôi cải tiến và vật nuôi ngoại nhập.

**Câu 5:** Dựa vào phân loại theo nguồn gốc thì các vật nuôi sau: gà Đông Tảo, bò Bảy Núi, dê Bách Thảo, cừu Phan Rang, … được xếp vào nhóm nào?

A. Vật nuôi ngoại nhập. B. Vật nuôi bản địa.

C. Vật nuôi lai tạo. D. Vật nuôi cải tiến.

**Câu 6:** Những công nghệ cao nào dưới đây được ứng dụng trong chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi?

A. Công nghệ cấy truyền phôi.

B. Công nghệ thu trứng tự động, cho ăn tự động.

C. Công nghệ thụ tinh nhân tạo.

D. Công nghệ thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi.

**Câu 7:** Công nghệ giống vật nuôi nào giúp giảm được số lượng vật nuôi đực giống, nâng cao chất lượng giống vật nuôi?

A. Công nghệ cấy truyền phôi. B. Công nghệ thụ tinh nhân tạo.

C. Công nghệ gen. D. Công nghệ nhân bản vô tính.

**Câu 8:** Những công nghệ sinh học nào được ứng dụng trong công tác giống vật nuôi?

A. Công nghệ cấy truyền phôi, CN thụ tinh nhân tạo.

B. Công nghệ thu trứng tự động, công nghệ vắt sữa tự động.

C. Công nghệ biogas, công nghệ IoT.

D. Công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ đệm lót sinh học.

**Câu 9:** Quá trình chăn nuôi tập trung với mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn và theo quy trình khép kín là phương thức chăn nuôi nào?

A. Chăn nuôi công nghiệp. B. Chăn nuôi thông minh.

C. Chăn nuôi bền vững. D. Chăn thả tự do.

**Câu 10:** Những phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam hiện nay là

A. chăn thả tự do; chăn nuôi công nghiêp và chăn nuôi bán công nghiệp.

B. chăn nuôi công nghiệp; chăn nuôi thông minh.

C. chăn nuôi thông minh; chăn nuôi bền vững.

D. chăn nuôi bán công nghiệp, chăn nuôi bền vững, chăm thả tự do.

**Câu 11:** Chăn nuôi công nghiệp **không** có đặc điểm nào dưới đây?

A. Vị trí của các trang trại chăn nuôi công nghiệp thường được đặt xa khu dân cư, xa đường giao thông.

B. Sản phẩm của chăn nuôi công nghiệp thường là thịt, sữa, trứng,… cung cấp nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

C. Cho năng suất chăn nuôi cao, khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, hiệu quả kinh tế cao.

D. Vốn đầu tư ban đầu cao, quy mô chăn nuôi lớn, không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 12:** Ưu điểm của phương thức chăn thả tự do là:

1. Năng xuất cao. 2. Chi phí đầu tư thấp.

3. Đảm bảo an toàn sinh học. 4. Không xảy ra dịch bệnh.

Có bao nhiêu phương án đúng

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 13:** Người làm nghề nào dưới đây thường gắn với công việc chăn nuôi?

A. Bác sỹ thú y. B. Kỹ sư nông nghiệp.

C. Chuyên gia nông nghiệp. D. Thợ săn.

**Câu 14:** Người lao động ***không*** phù hợp với các ngành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi khi có đặc điểm nào dưới đây?

A. Không thích tiếp xúc với động vật.

B. Có khả năng nhớ tên và phân loại vật nuôi.

C. Yêu thích các môn học Công nghệ, Sinh học.

D. Yêu thích công việc chăm sóc vật nuôi.

**Câu 15:** Để được công nhận là giống vật nuôi thì số lượng gia cầm phải có bao nhiêu con?

A. 300 con. B. 5000 con. C. 10000 con. D. 1000 con.

**Câu 16:** Trong phân loại giống vật nuôi, dựa vào mức độ hoàn thiện của giống người ta chia giống vật nuôi thành các loại sau:

A. giống nguyên thủy, giống cổ đại, giống hiện đại.

B. giống nguyên thủy, giống quá độ, giống gây thành.

C. giống nguyên thủy, giống hiện đại, giống lai tạo.

D. giống cổ đại, giống hiện đại, giống lai tạo.

**Câu 17:** Vai trò nào của giống được thể hiện trong ví dụ sau: Lợn Móng Cái có tỉ lệ nạc khoảng 32-35%. Lợn Landrace có tỉ lệ nạc khoảng 54-56%.

A. Giống quyết định năng suất chăn nuôi.

B. Giống ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của vật nuôi .

C. Giống ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.

D. Giống quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 18:** Yếu tố quan trọng nhất quyết định đến chất lượng các sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa,…) là

A. chế độ chăm sóc. B. thức ăn.

C. giống. D. môi trường sống.

**Câu 19:** Các chỉ tiêu cơ bản dùng để chọn lọc vật nuôi?

A. Ngoại hình; thể chất; sức sản xuất; khả năng thích nghi.

B. Ngoại hình; thể chất; sinh trưởng, phát dục; khả năng thích ứng.

C. Sinh trưởng, phát dục; khả năng sản xuất; khả năng thích nghi.

D. Ngoại hình; thể chất; sinh trưởng, phát dục; khả năng sản xuất.

**Câu 20:** Thể chất của vật nuôi thể hiện ở

A. tốc độ sinh trưởng, kích thước của vật nuôi, sức khỏe của vật nuôi, khả năng hoạt động của vật nuôi.

B. những cá thể cân đối, mang đặc điểm đặc trưng của giống.

C. khối lượng, thể tích và kích thước vật nuôi.

D. sự hình thành và hoàn thiện chức năng của từng cơ quan, bộ phận cơ thể.

**Câu 21:** Căn cứ vào chỉ tiêu thể chất, người ta chọn những vật nuôi có đặc điểm như thế nào để làm giống?

A. Lớn nhanh, tiêu tốn thức ăn thấp.

B. Cơ thể cân đối, không bị khuyết tật.

C. Kích thước lớn trong đàn, hoạt động nhanh nhẹn.

D. Tạo ra nhiều sản phẩm, thịt, sữa, trứng,…

**Câu 22:** Gà tre lúc mới nở đạt khối lượng 20g, đến 8 tuần tuổi đạt khối lượng 118g là ví dụ về chỉ tiêu nào?

A. Sinh trưởng. B. Phát triển.

B. Thể chất. D. Khả năng sản xuất.

**Câu 23:** Bò Lai Sind cho sản lượng sữa 1200 – 1500kg/chu kì là ví dụ về chỉ tiêu nào trong chọn giống?

A. Ngoại hình. B. Thể chất.

B. Sinh trưởng, phát dục. D. Khả năng sản xuất.

**Câu 24:** Các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến là

A. nhân giống thuần chủng, lai giống.

B. nhân giống thuần chủng, nhân bản vô tính.

C. nhân giống thuần chủng, lai kinh tế.

D. lai kinh tế đơn giản và lai kinh tế phức tạp.

**Câu 25:** Hình thức lai chỉ có hai giống tham gia và con lai chỉ dùng làm thương phẩm, không dùng làm giống. Đây là phương pháp nhân giống nào?

A. Lai xa. B. Lai kinh tế đơn giản.

C. Lai cải tạo. D. Lai cải tiến.

**Câu 26:** Nhân giống thuần chủng là gì?

A. Cho giao phối giữa 2 cá thể đực và cái của cùng một giống.

B. Cho giao phối của 2 cá thể đực và cái thuần chủng của các giống khác nhau.

C. Chỉ có hai giống tham gia và con lai chỉ dùng làm thương phẩm, không dùng làm giống.

D. Dùng giống cao sản để cải tạo một cách cơ bản một giống khác.

**Câu 27:** Để phát triển số lượng của giống nhập nội và củng cố các đặc tính mong muốn của giống gây thành nên sử dụng phương pháp nào?

A. Nhân giống thuần chủng. B. Lai xa.

C. Lai kinh tế. D. Lai cải tạo.

**Câu 28:** Lợn Móng Cái có đặc điểm dễ nuôi, đẻ nhiều, chịu được kham khổ và chất lượng thịt thơm ngon.

Vậy để duy trì được các đặc tính trên cho thế hệ sau cần cho giao phối với giống vật nuôi nào?

A.giống lợn Ỉ. B. giống lợn Ba Xuyên.

C. giống lợn Móng Cái. D. giống lợn Yorkshire.

**Phần II: Tự luận (3điểm)**

**Câu 1: (2điểm)**

Liên hệ với bản thân và cho biết em có phù hợp với các ngành nghề trong chăn nuôi không? Vì sao? Em thấy em sẽ thích hợp với nghề nào? Vì sao?

**Câu 2: (1 điểm)**

Nhà bạn M mua gà Lương Phượng lai về nuôi để lấy thịt. Khi thấy gà có chất lượng thịt ngon, nhanh lớn nên nhà bạn giữ lại 1 cặp gà trống mái để làm giống. Tuy nhiên kết quả thu được thế hệ sau lại không như mong muốn. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy giải thích vì sao?

***------ HẾT ------***

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | - HS nêu phù hợp hay không và nêu ra được 3 lí do hợp lí.  - HS nêu 3 ngành nghề mà mình thấy phù hợp, nêu ốt số lí do. | 1  1 |
| 2 | Con lai đó được tạo ra bằng phép lai kinh tế.  Vì F1 của phép lai kinh tế có kiểu gen dị hợp, vì vậy thế hệ tiếp theo sẽ có sự phân li dẫn đến sự gặp nhau của các gen lặn gây hại. → các tính trạng có hại sẽ được biểu hiện ra bên ngoài kiểu hình. Chính điều này sẽ làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm của các thế hệ tiếp theo. | 0,25  0,75 |